



fāng àn

方案

Noun · scheme; plan; programme

Example Sentences

wǒ yǒu yí gè fāng àn
我有一个方案。

I have a plan.

gōng sī zhèng zài tāo lùn míng nián de fā zhǎn fāng àn
公司正在讨论明年的发展方案。

The company is discussing the development plan for next year.

wǒ men tāo lùn yí xià zhè ge fāng àn ba
我们讨论一下这个方案吧。

Let's discuss this plan.

Trace each character, then write the word on your own.

方	方	方	方	方	方	方														
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案									
案	案																			